

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí - CTCP

Ngày 31/12/2025	11,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.6%	-0.9%	-2.6%

DT thuần Q4/25	1,605
tỷ VNĐ	QoQ: ▲ 94.0 6.2%
	YoY: ▲ 586 57.5%

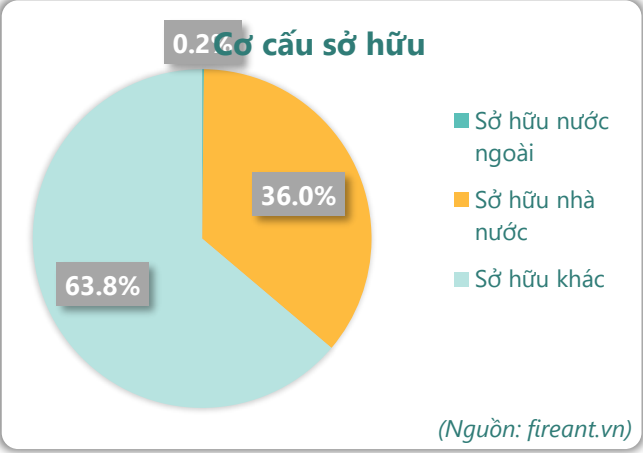
LN thuần Q4/25	23.4
tỷ VNĐ	QoQ: ▲ 2.90 14.1%
	YoY: ▲ 6.90 41.7%

LN sau thuế Q4/25	11.1
tỷ VNĐ	QoQ: ▼5.20 -32.0%
	YoY: ▲ 2.04 22.4%

Tỷ suất lãi EBIT 2025	1.7%
	YoY: +/-▲ 0.7%

ROE 2025	2.6%
	YoY: +/-▲ 2.3%

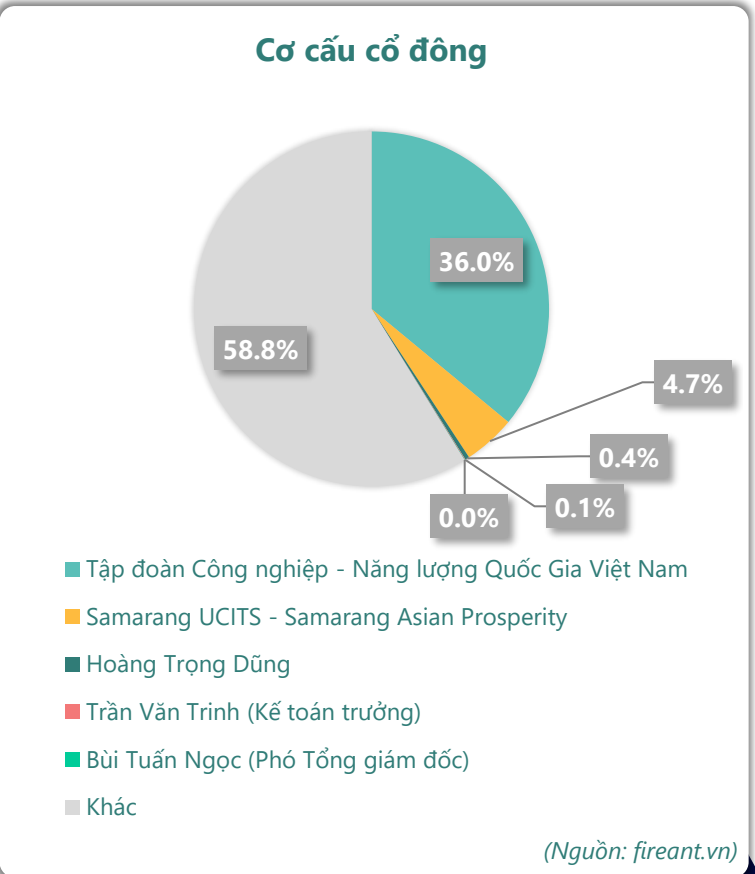
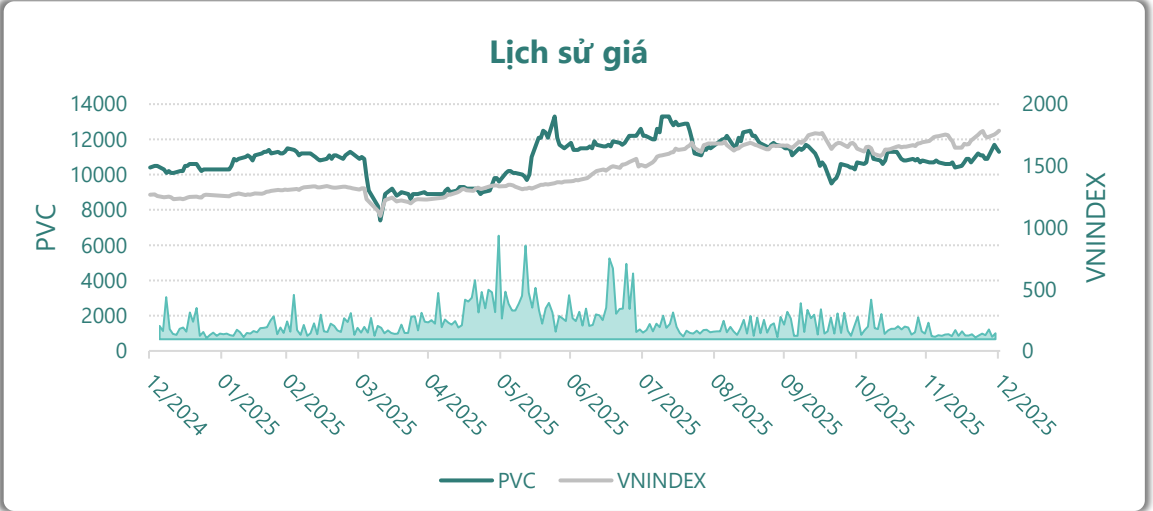
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	7,400 - 13,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	917
Số lượng CPLH (CP)	81,194,463
KLGD BQ 20 phiên (CP)	954,338
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.92
EPS	334
P/E	33.8



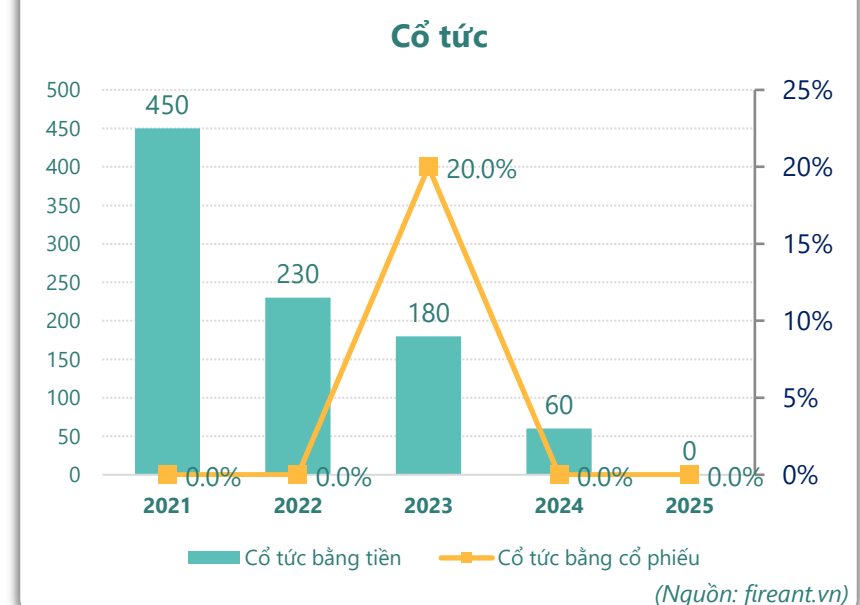
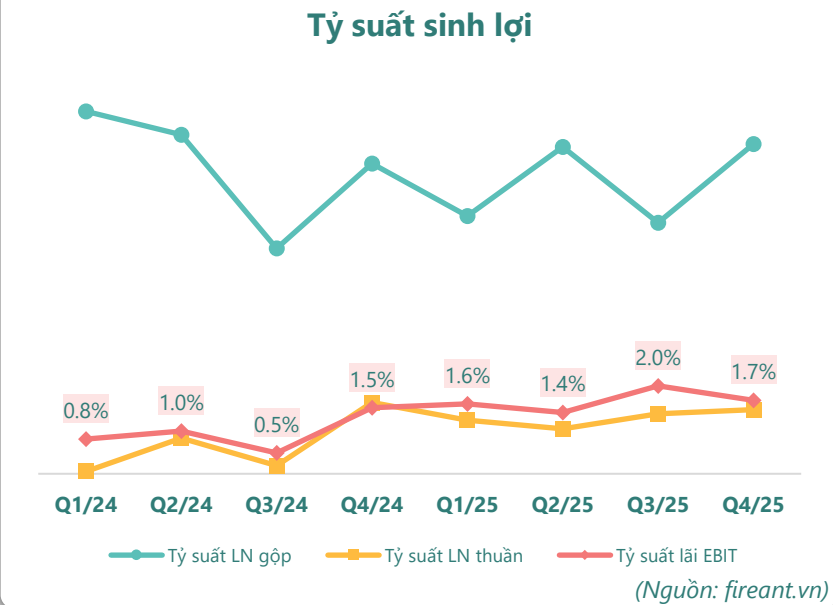
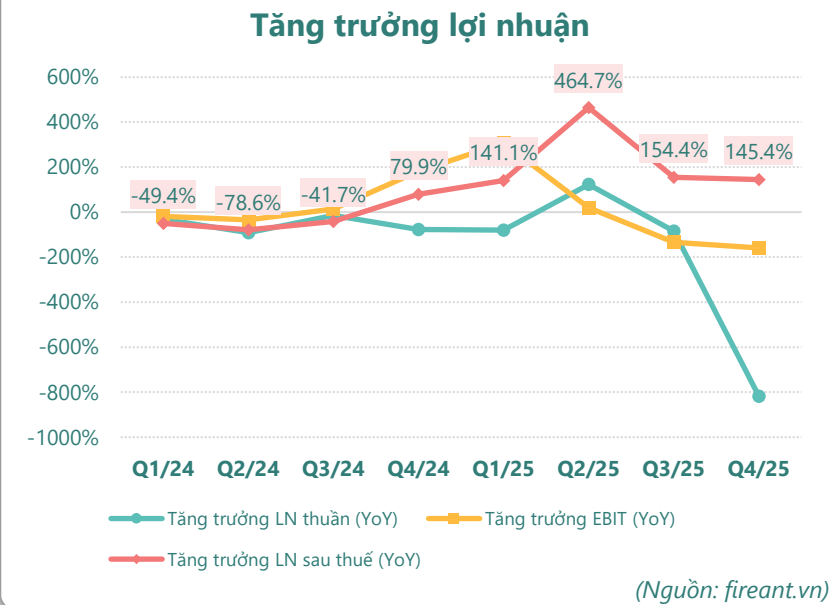
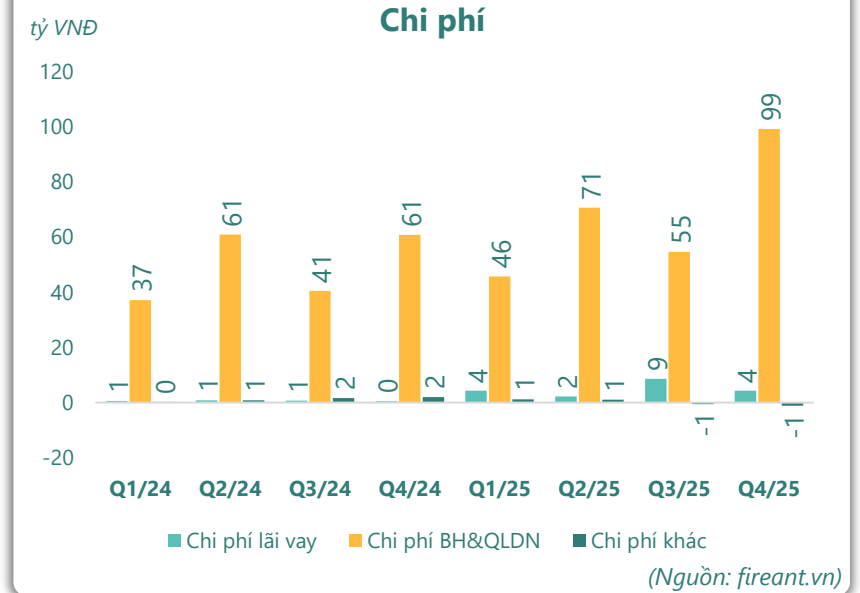
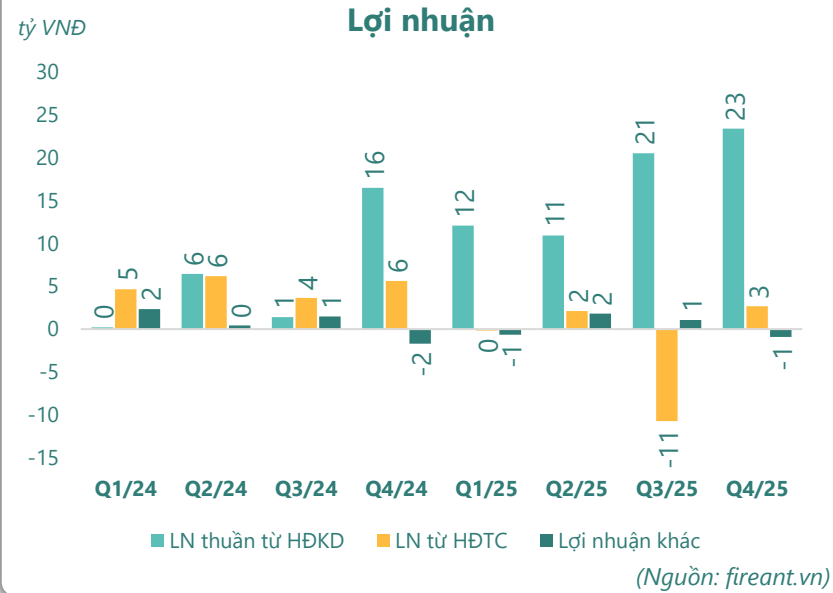
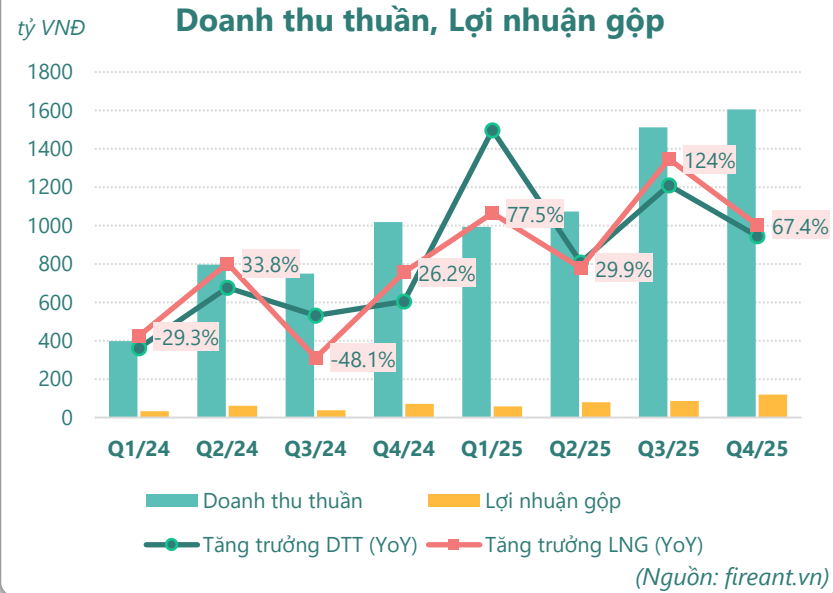
DT thuần 2025	5,182
tỷ VNĐ	YoY: ▲ 2,225 75.2%

LN thuần 2025	66.9
tỷ VNĐ	YoY: ▲ 45.8 217%

LN sau thuế 2025	42.8
tỷ VNĐ	YoY: ▲ 27.3 177%



KẾT QUẢ KINH DOANH



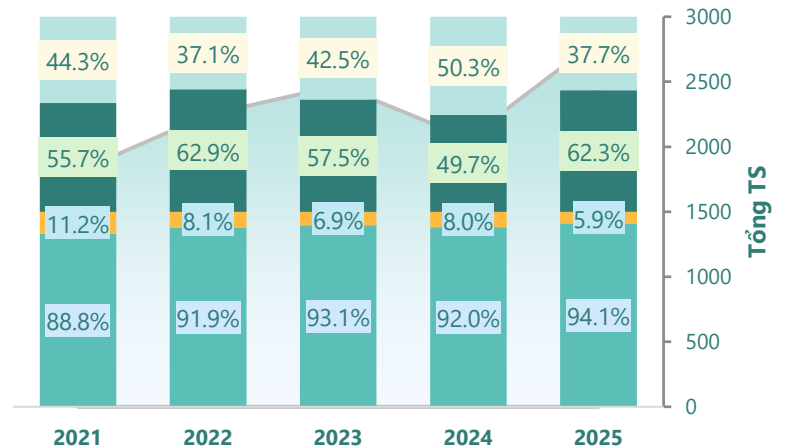


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

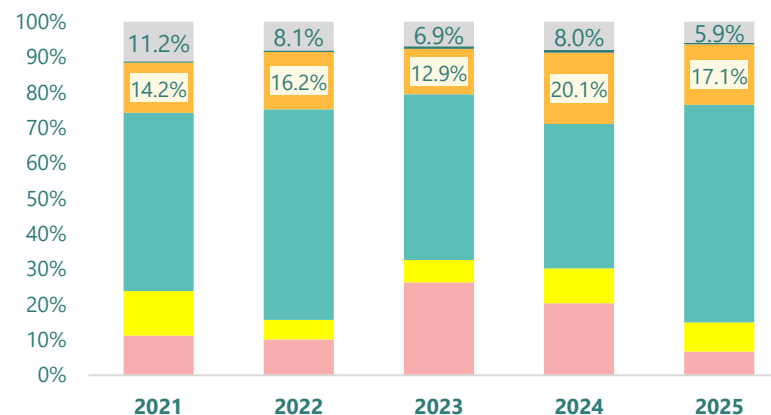
Tổng TS



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

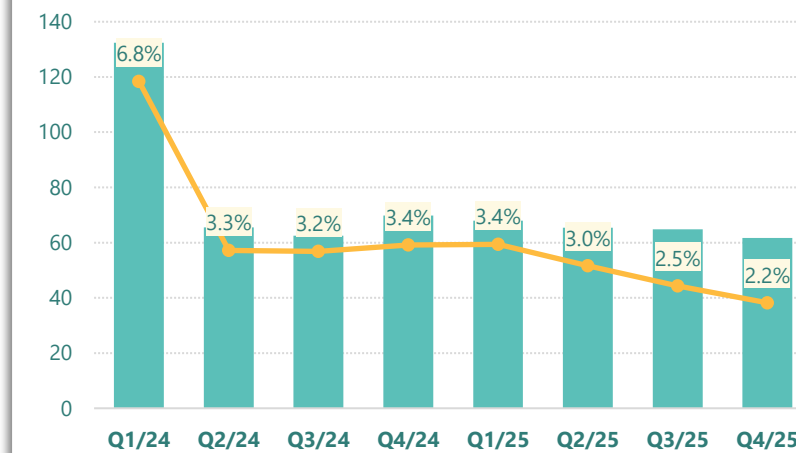


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

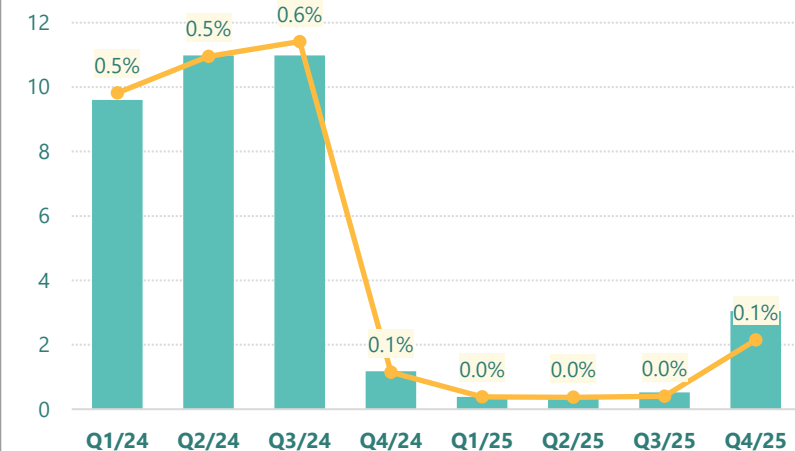


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

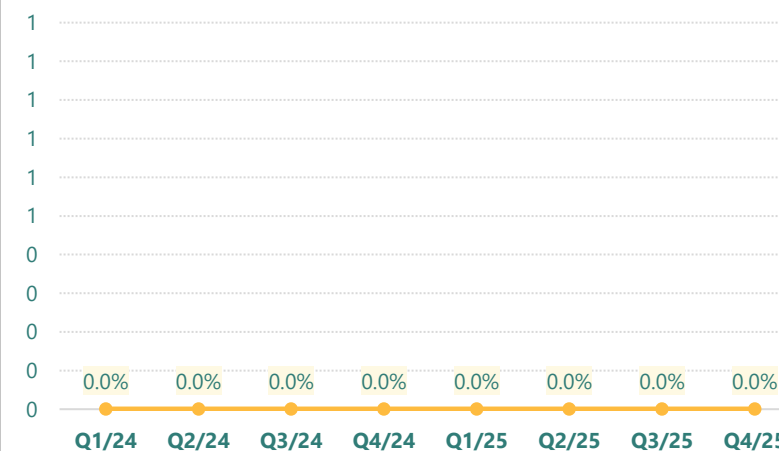


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

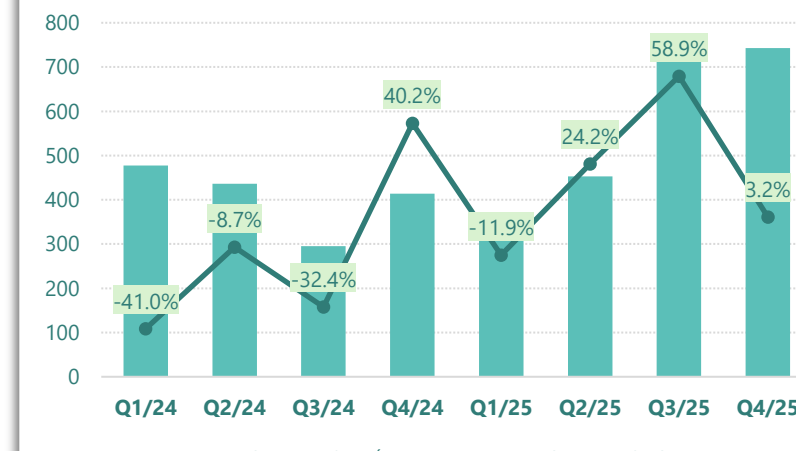


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



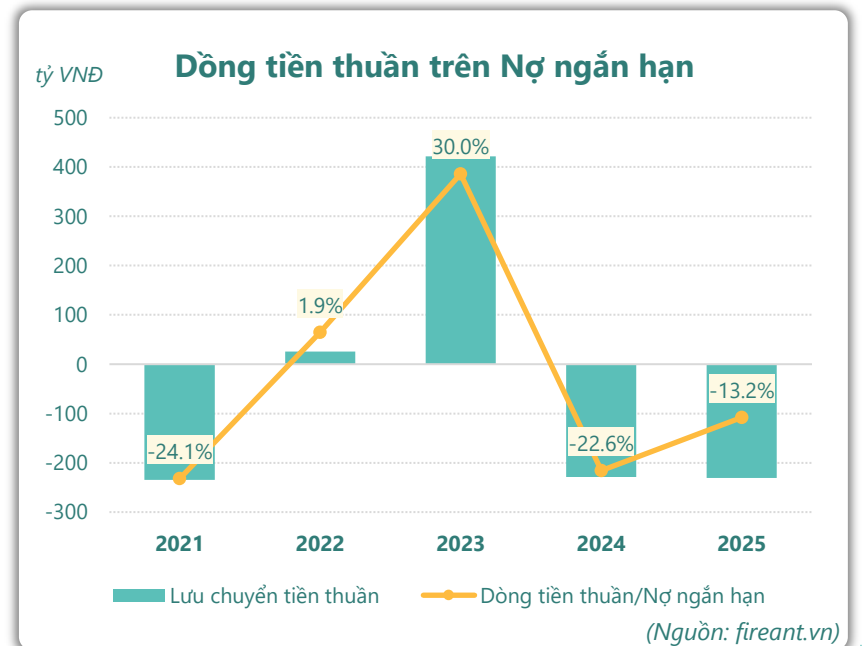
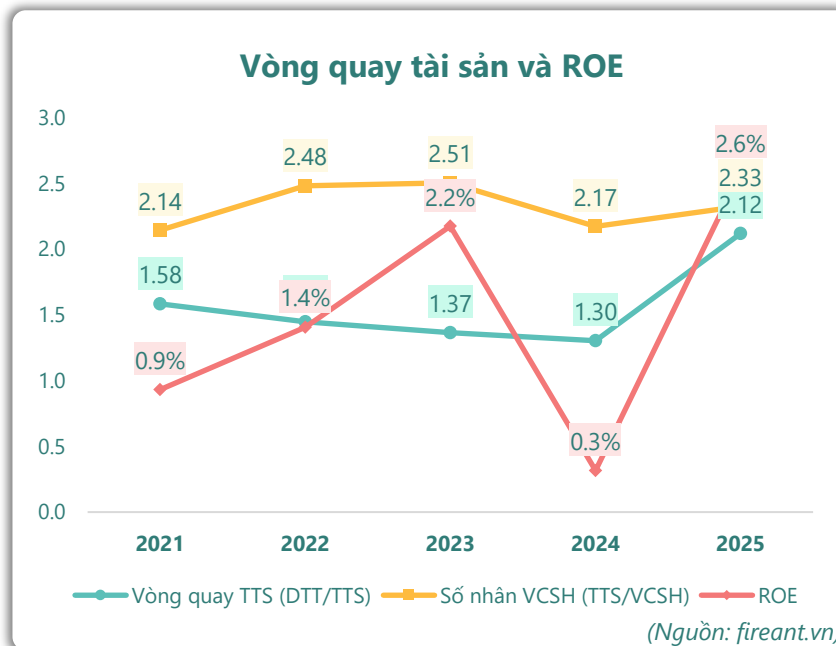
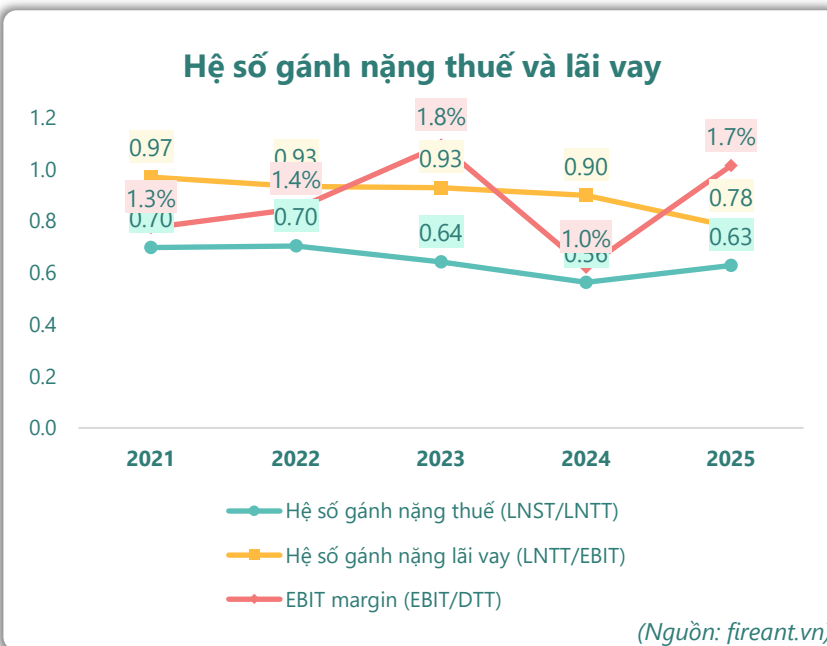
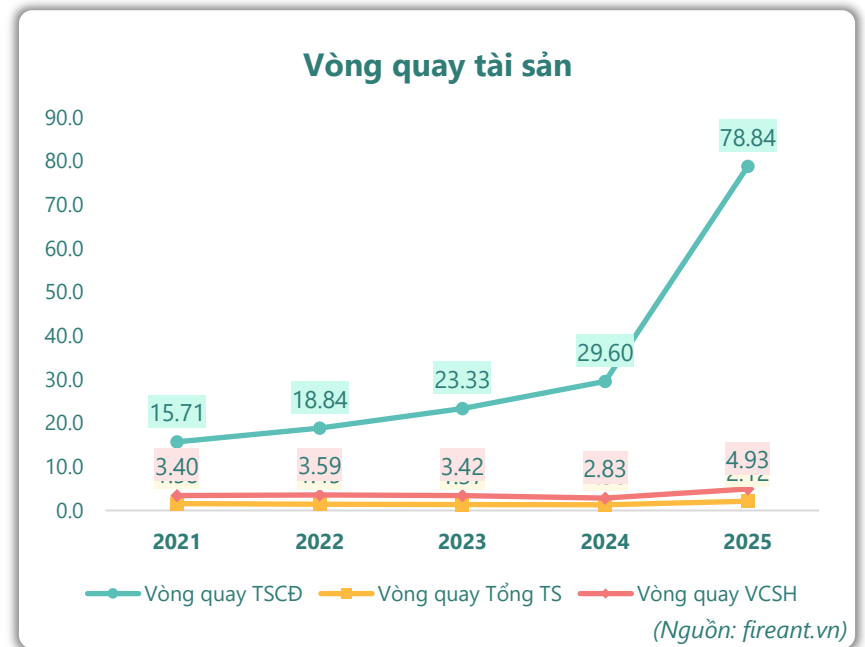
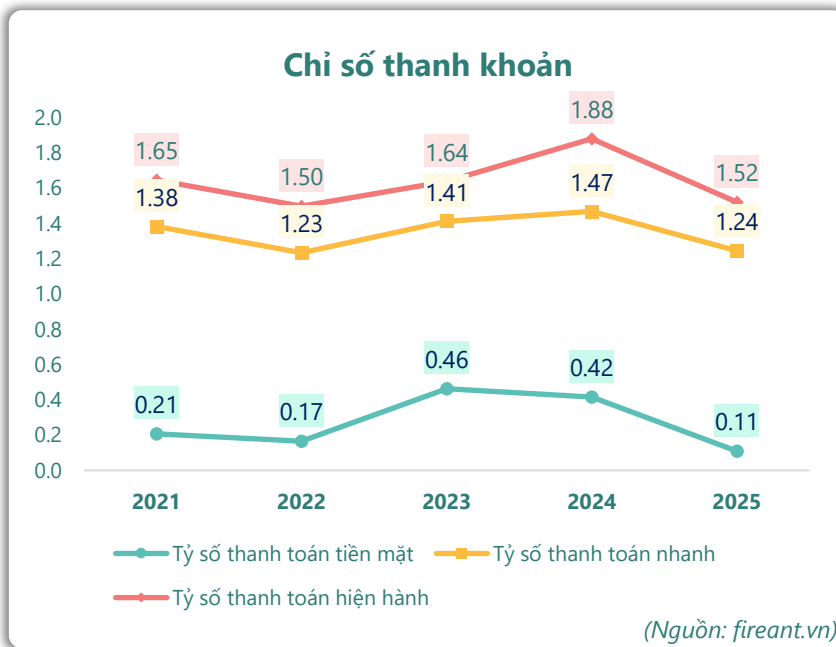
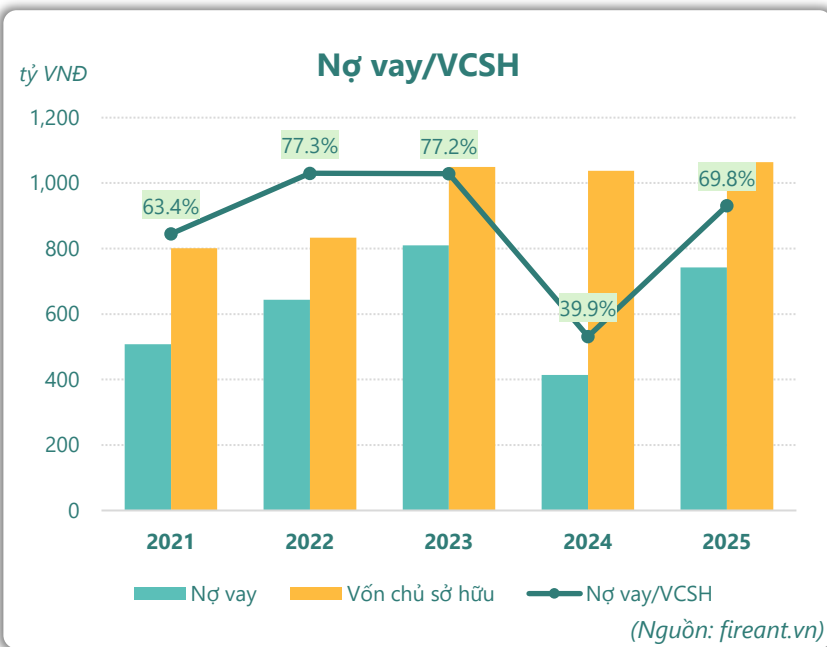
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,605	1,019	57.5%	5,182	2,957	75.2%
Giá vốn hàng bán	1,485	947	56.8%	4,838	2,760	75.3%
Lợi nhuận gộp	120	71.7	67.4%	344	197	74.1%
Doanh thu HĐTC	4.46	8.44	-47.1%	20.1	30.1	-33.1%
Chi phí TC	1.81	2.80	-35.3%	26.3	9.97	164%
Chi phí lãi vay	4.31	0.44	879%	19.4	3.08	529%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	19.5	11.8	65.0%	55.5	43.5	27.6%
Chi phí QLDN	79.8	49.1	62.6%	215	153	40.7%
LN thuần từ HĐKD	23.4	16.5	41.7%	66.9	21.1	217%
Lợi nhuận khác	-0.93	-1.68	44.6%	1.26	6.39	-80.2%
LN trước thuế	22.5	14.8	51.7%	68.2	27.5	148%
Lợi nhuận sau thuế	11.1	9.06	22.4%	42.8	15.5	177%
LNST của CĐ cty mẹ	10.3	3.10	233%	27.1	3.30	723%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-9.47	59.0	-30.6	-174	-265	-45.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	151	-77.8	-16.4	-41.8	-4.65	30.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-141	112	-49.1	88.3	266	11.3
Tiền đầu kỳ	327	327	421	325	198	194
Lưu chuyển tiền thuần	0.79	93.7	-96.2	-127	-3.61	-3.67
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.28	-0.08	0.03	0.06	0.12	-0.01
Tiền cuối kỳ	327	421	325	198	194	190

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,825	2,065	36.8%
Tài sản ngắn hạn	2,658	1,901	39.8%
Tiền và tương đương tiền	190	421	-54.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	231	203	13.5%
Phải thu ngắn hạn	1,740	844	106%
Hàng tồn kho	482	416	16.0%
Tài sản ngắn hạn khác	14.0	16.9	-17.0%
Tài sản dài hạn	167	165	1.7%
Phải thu dài hạn	15.8	8.69	82.2%
Tài sản cố định	61.7	69.8	-11.6%
Bất động sản đầu tư	56.8	61.7	-7.9%
Tài sản dở dang	3.04	0.38	701%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	30.0	24.1	24.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,761	1,027	71.4%
Nợ ngắn hạn	1,748	1,011	72.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	743	414	79.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	596	370	61.4%
Nợ dài hạn	13.6	16.5	-17.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,064	1,038	2.5%
Vốn chủ sở hữu	1,064	1,038	2.5%
Vốn điều lệ	812	812	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

